

3. Điểm sàn xét tuyển, phương thức xét tuyển và các tổ hợp xét tuyển trong đợt tuyển bổ sung:

STT	Điểm nhận hồ sơ	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
1	18 điểm	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
2	18 điểm	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
3	20,5 điểm	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
4	18 điểm	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
5	18 điểm	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
6	18 điểm	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
7	18 điểm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
8	18 điểm	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ 3 học kỳ	H3K			
9	18 điểm	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
10	18 điểm	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
11	20,5 điểm	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
12	18 điểm	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
13	18 điểm	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
14	18 điểm	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
15	18 điểm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
16	18 điểm	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ 5 học kỳ	H5K			
17	18 điểm	7210402	Thiết kế công nghiệp	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D11; D51; D52; D53; D54; D55
18	18 điểm	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D14; D61; D62; D63; D64; D65
19	20,5 điểm	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02;	A00	A01; D26;	C01

STT	Điểm nhận hồ sơ	Mã ngành/nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
						D03; D04; D05; D06		D27; D28; D29; D30	
20	18 điểm	7510203	CNKT Cơ điện tử	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
21	18 điểm	7510301	CNKT Điện, điện tử	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
22	18 điểm	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
23	18 điểm	7540101	Công nghệ thực phẩm	200	Xét học bạ lớp 12	D08; D31; D32; D33; D34; D35	A00	B00	D07; D21; D22; D23; D24; D25
24	18 điểm	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	200	Xét học bạ lớp 12	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D07; D21; D22; D23; D24; D25
25	15 điểm	7210402	Thiết kế công nghiệp	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	D72; D73; D74; D75; D76; D77	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D78; D79; D80; D81; D82; D83
26	15 điểm	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D78; D79; D80; D81; D82; D83
27	15 điểm	7480201	Công nghệ thông tin	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	C01
28	15 điểm	7510203	CNKT Cơ điện tử	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02;	A00	A01; D26;	D90; D92;

STT	Điểm nhận hồ sơ	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Tổ hợp xét tuyển 1	Tổ hợp xét tuyển 2	Tổ hợp xét tuyển 3	Tổ hợp xét tuyển 4
						D03; D04; D05; D06		D27; D28; D29; D30	D93; D94; D91; D95
29	15 điểm	7510301	CNKT Điện, điện tử	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
30	15 điểm	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
31	15 điểm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	B00	D08; D31; D32; D33; D34; D35
32	15 điểm	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	100	Xét điểm thi THPT	D01; D02; D03; D04; D05; D06	A00	A01; D26; D27; D28; D29; D30	D90; D92; D93; D94; D91; D95
33	600 điểm	7210402	Thiết kế công nghiệp	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
34	600 điểm	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
35	650 điểm	7480201	Công nghệ thông tin	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
36	600 điểm	7510203	CNKT Cơ điện tử	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
37	600 điểm	7510301	CNKT Điện, điện tử	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
38	600 điểm	7510302	CNKT Điện tử viễn thông	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
39	600 điểm	7540101	Công nghệ thực phẩm	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			
40	600 điểm	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	402	Xét điểm thi ĐGNL ĐHQG TPHCM	NL1			